

Bản án số: 06/2018/HNST

Ngày: 17-01-2018

“Về việc tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Thế Dũng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Đắc Liệt.

Ông Võ Văn Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Ngát – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- ***Đại diện VKSND TP.Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Ngày 17-01-2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 958/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2017/QĐSTXX-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 124/QDST-HPT ngày 19-12-2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Anh T, sinh năm 1984 (Có mặt);

Địa chỉ liên hệ nhà đường N, phường T, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Ngọc T1, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

Địa chỉ liên hệ nhà đường N, phường T, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn, bà Phan Thị Anh T khởi kiện bị đơn ông Đỗ Ngọc T1 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Ngọc T1;

- Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con gái chung, gồm: Đỗ Thị Phương T3, sinh ngày 26-10-2006 và Đỗ Khánh P, sinh ngày 19-02-2013.

Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi 02 con 2.000.000 đồng/tháng/02 con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai nguyên đơn bà Phan Thị Anh T trình bày: Sau một thời gian quen biết khoảng hơn 1 năm, bà và ông T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 20-3-2006 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh V. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do trong cuộc sống gia đình ông T1 bảo thủ, gia trưởng, thường xuyên chửi mắng và đánh đập bà. Mọi việc trong gia đình đều do sự sắp đặt của ông T1, trường hợp sự việc thành công thì vợ chồng vui vẻ, trường hợp không công thì ông T1 lại đổ thừa cho bà. Mặt khác, hiện nay ông T1 bị nghiện ma túy. Cuộc sống vợ chồng ngày càng áp lực, tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà có đơn khởi kiện ông Đỗ Ngọc T1 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề trên.

2. Bị đơn ông Đỗ Ngọc T1 trình bày: Lời trình bày của bà T về điều kiện, thời gian, địa điểm kết hôn là đúng. Sau một thời gian quen biết hơn 01 năm thì ông và bà T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 20-3-2006 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh V. Sau khi kết hôn, thời gian 05 năm đầu vợ chồng sống tương đối hạnh phúc. Năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là một phần do bản thân có khuyết điểm như bà T nói nhưng hiện nay ông đã bỏ. Trong đời sống vợ chồng, bà T không chia sẻ tình cảm, bàn bạc và không chịu nhận ông, tự ý giải quyết mọi việc, coi thường và không cần ông trong cuộc sống gia đình. Vợ chồng vẫn sống chung cùng một nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm hơn 01 năm nay. Ông vẫn là trụ cột chính về kinh tế của gia đình. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con gái chung, gồm: Đỗ Thị Phương T3, sinh ngày 26-10-2006 và Đỗ Khánh P, sinh ngày 19-02-2013.

Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Đỗ Khánh P, còn bà T trực tiếp nuôi cháu Đỗ Thị Phương T2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa: Nguyên đơn rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đồng ý để ông T1 trực tiếp nuôi Đỗ Khánh P. Bà trực tiếp nuôi cháu T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổng tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phan Thị Anh T yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Ngọc T1. Ông T1 cư trú, sinh sống tại Vũng Tàu do đó, xác định đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vẫn vắng mặt xét xử lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T1 theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Các vấn đề đương sự thống nhất:

- Về hôn nhân: Bà T, ông T1 đăng ký kết hôn ngày 20-3-2006 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh V. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016. Vợ chồng sống cùng nhà nhưng ly thân về tình cảm từ năm 2016 đến nay.

- Về con chung: Bà T ông T1 có 02 con gái chung, gồm: Đỗ Thị Phương T2, sinh ngày 26-10-2006 và Đỗ Khánh P, sinh ngày 19-02-2013.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những tình tiết nêu trên đều được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh và Tòa coi đó là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2]. Xét nội dung các yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông T1 đăng ký kết hôn ngày 20-3-2006 tại UBND xã M, huyện T, tỉnh V, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01/2006 nên hôn nhân là hợp pháp.

Xét tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà T và ông T1 là có thật. Vợ chồng không quan tâm chia sẻ tình cảm với nhau. Mặc dù sống cùng nhà nhưng vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên nguyên vọng yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1 là hoàn toàn có cơ sở nên chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà T ông T1 có 02 con gái chung, gồm: Đỗ Thị Phương T2, sinh ngày 26-10-2006 và Đỗ Khánh P, sinh ngày 19-02-2013. Tại phiên tòa, bà T đồng ý để ông T1 nuôi cháu P, bà nuôi cháu T2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T rút yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 4; 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Phan Thị Anh T đối với ông Đỗ Ngọc T1.

[2]. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Anh T được ly hôn với ông Đỗ Ngọc T1.

[3]. Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con gái chung, gồm: Đỗ Thị Phương T2, sinh ngày 26-10-2006 và Đỗ Khánh P, sinh ngày 19-02-2013.

Theo nguyện vọng của các con và sự thỏa thuận của các đương sự, bà T trực tiếp nuôi Đỗ Thị Phương T2. Ông T1 trực tiếp nuôi Đỗ Khánh P, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Bà T, ông T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, sau ly hôn, trên cơ sở yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Anh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Thư đã nộp theo biên lai thu số 0007958 ngày 02-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Bà T đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục thi hành án DS TP. Vũng Tàu;
- UBND xã M, huyện T, tỉnh V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thế Dũng